

Lai lịch thành Đại La

--- không rõ tác giả ---

Trong thiên đô chiếu (chiếu dời đô) năm 1010 vua Lý Thái Tổ đã viết: "... Đại La thành trạch thiên địa khu vực chi trung, đắc long bàn hổ cứ chi thế, chánh nam bắc, đông, tây chi vị, tiện giang sơn hướng bội chi nghi" (thành Đại La ở vào chỗ trung tâm trời đất, có thế rồng châu hổ phục, đúng vị trí giữa bốn phương nam bắc đông tây, tiện hình thế núi sông sau trước) nên đã quyết định chọn làm chốn "kinh sư cho muôn đời". Như vậy là trước khi mang tên Thăng Long, vùng đất ngã ba sông Nhị - sông Tô có địa danh là thành Đại La.

Ngược dòng lịch sử, ta thấy từ giữa thế kỷ V (454 - 456) nơi đây đã hình thành thị trấn huyện lỵ Tống Bình do đế quốc phương Bắc thời Lưu Tống đặt ra. Năm 545, sau khi đánh đuổi quân đô hộ nhà Lương, Lý Bí đã xưng đế, lập nước Vạn Xuân khẳng định một vương quốc tự chủ, cho xây thành bằng tre gỗ ở cửa sông Tô. Lý Nam Đế đã có con mắt tinh tường phát hiện đầu tiên vị trí đắc địa này của núi sông nước ta. Năm 621, Đại tổng quản Giao Châu của nhà Đường là Khâu Hoà cho đắp một vòng thành đất bảo vệ Tống Bình gọi là Tử thành với chu vi 900 bộ (khoảng 1,62 km).

Tống Bình trở thành thủ phủ của An Nam đô hộ phủ, quản 12 châu vào năm 679, nên năm 767, kinh lược sứ nhà Đường là Trương Bá Nghi đã cho đắp vòng thành mới bao quanh, cao hơn hai trượng (gần 7m) có 3 cửa thông ra ngoài gọi là La Thành. Các quan cai trị sau đó tiếp tục bồi đắp La Thành, như Triệu Xương vào năm 791, Bùi Thái năm 801, Trương Chu năm 808, Vương Thúc năm 858 cho trồng cây táo gai ken lũy suốt 12 dặm, ngoài đào hào để chống quân Nam Chiếu uy hiếp thành. Đến năm 866, viên đô hộ Cao Biền xây lại thành to cao hơn gọi là Đại La. Thành có hai vòng tường đất. Vòng ngoài thực chất là con đê cao 1 trượng 5 thước (gần 5m) có chu vi 2,125 trượng 8 thước (khoảng hơn 7 km). Vòng trong mới là thành lũy, tường cao 2 trượng 6 thước (khoảng hơn 8,5 m) bốn mặt đắp nổi lên lũy tường cao hơn 5 thước 5 tấc (khoảng 1,8m), chu vi 1982 trượng, 5 thước (khoảng 6km), đặt 55 vọng gác, mở 5 cửa lầu, 6 cửa ống, đào hào nước bên ngoài.

Đó là La Thành và Đại La Thành do bọn đô hộ phương Bắc xây đắp. La thành, Đại la thành vốn chỉ là từ chung chỉ vòng thành lũy bảo vệ một đô thành (bên Trung Quốc cũng gọi như vậy, Tây Đô thành nhà Hồ ở Thanh Hoá cũng có vòng tường đất bao ngoài gọi là Đại la thành). Nhưng về sau gọi thành quen, trở nên tên riêng là thành Đại La hoặc La Thành không chỉ trong thời Bắc thuộc mà cả sau khi mang tên Thăng Long rồi, ta vẫn gọi vòng thành đất bao ngoài là La Thành hoặc gọi cả kinh thành là Đại La thành xưa.

Thành Đại La do Cao Biền đắp theo sách "Đại Nam nhất thống chí" của Quốc sử quán triều Nguyễn thì đã "lâu năm đổ lở không rõ ở chỗ nào". Các đời Lý - Trần - Lê đều đắp thành đất bao quanh, mở rộng thêm, nhưng nhiều đoạn vẫn bồi đắp trên cơ sở các tường lũy cũ. Các đường phố La Thành (trước gọi là Đê La Thành) và phố Đại La hiện nay, đều trùng với đoạn tường lũy cũ của thành Đại La bao quanh phủ Phụng Thiên gồm hai huyện Vĩnh Xương và Quảng Đức (sau đổi là huyện Thọ Xương và Vĩnh Thuận vào thời Nguyễn TK 19), là dấu tích của bức thành đắp lại năm cảnh Hưng thứ 10 (1749) đời Lê Hiển Tông, mở ra 8 cửa (có thuyết nói là 12 cửa) nay chỉ còn duy nhất cửa ô Thanh Hà với tên gọi mới là ô Quan Chưởng mà thôi.